



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên
Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 01 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa phản ánh trên Báo cáo tài chính các khoản phạt chậm nộp liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế tại nhà máy Hải Dương do chưa thống nhất được với cơ quan thuế. Số tiền thuế phải nộp sẽ tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của Tổng Cục thuế. Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		188.958.233.895	172.178.753.123
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.721.018.035	11.603.141.952
111 1. Tiền		6.721.018.035	11.603.141.952
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.284.465.294	52.133.260.300
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	59.151.964.085	54.697.623.814
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.720.295.632	23.217.302.994
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.938.780.715	7.596.434.641
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.799.036.034)	(33.650.562.045)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	272.460.896	272.460.896
140 IV. Hàng tồn kho	10	119.245.390.503	95.755.920.760
141 1. Hàng tồn kho		123.254.530.938	99.765.061.195
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.009.140.435)	(4.009.140.435)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		21.707.360.063	12.686.430.111
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.194.440.565	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.886.563.472	11.893.968.298
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	626.356.026	792.461.813
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		215.899.962.970	222.052.053.308
220 II. Tài sản cố định		194.569.767.823	196.317.874.168
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	191.399.654.005	192.809.346.532
222 - Nguyên giá		471.178.726.255	464.417.405.762
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(279.779.072.250)	(271.608.059.230)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.149.813.818	3.476.047.636
225 - Nguyên giá		3.475.585.454	3.737.141.818
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(325.771.636)	(261.094.182)
227 3. Tài sản cố định vô hình	14	20.300.000	32.480.000
228 - Nguyên giá		167.800.000	167.800.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(147.500.000)	(135.320.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	-	2.961.423.981
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.961.423.981
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		11.330.195.147	12.772.755.159
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	11.330.195.147	12.772.755.159
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		404.858.196.865	394.230.806.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		372.146.887.580	361.729.239.165
310 I. Nợ ngắn hạn		315.629.179.132	304.648.881.850
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	69.121.912.668	86.327.444.278
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	329.142.460	30.523.345.417
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	792.058.479	5.372.689.125
314 4. Phải trả người lao động		3.337.524.363	5.874.780.324
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	9.519.743.832	25.681.470.532
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	3.434.679.015	1.855.613.135
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	229.565.591.753	149.485.012.477
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(471.473.438)	(471.473.438)
330 II. Nợ dài hạn		56.517.708.448	57.080.357.315
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	1.052.305.500	3.855.424.210
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	55.465.402.948	53.224.933.105
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.711.309.285	32.501.567.266
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	32.711.309.285	32.501.567.266
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		28.000.000.000	28.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		1.565.336.316	1.565.336.316
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.145.972.969	2.936.230.950
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.936.230.950	(16.547.544.582)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		209.742.019	19.483.775.532
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		404.858.196.865	394.230.806.431

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	242.915.857.847	165.881.345.495
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	13.906.395.175	3.998.520.643
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.009.462.672	161.882.824.852
11	4. Giá vốn hàng bán	26	200.191.254.974	128.891.563.692
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.818.207.698	32.991.261.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	127.993.959	266.430.041
22	7. Chi phí tài chính	28	10.341.927.793	5.542.182.102
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.022.302.977	5.436.978.522
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.954.821.827	2.198.113.708
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	12.043.979.779	7.635.943.148
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.605.472.258	17.881.452.243
31	11. Thu nhập khác	31	187.400.440	63.996.630
32	12. Chi phí khác	32	3.975.216.835	4.441.121.144
40	13. Lợi nhuận khác		(3.787.816.395)	(4.377.124.514)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		817.655.863	13.504.327.729
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	607.913.844	2.668.233.446
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		209.742.019	10.836.094.283
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		75	3.870

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	817.655.863	13.504.327.729
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.367.870.474	5.740.902.330
03	- Các khoản dự phòng	1.148.473.989	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	149.750.561	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(221.459.155)	(266.430.041)
06	- Chi phí lãi vay	10.022.302.977	5.436.978.522
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	20.284.594.709	24.415.778.540
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	10.073.831.630	(29.971.683.479)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(23.489.469.743)	(6.442.136.200)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(68.420.679.111)	10.628.202.581
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(6.751.880.553)	(7.144.420.521)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9.949.375.606)	(5.172.641.021)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.221.784.278)	(5.616.028.800)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	80.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(82.474.762.952)	(19.222.928.900)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.931.369.239)	(2.064.325.865)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	127.659.155	9.430.041
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.803.710.084)	(2.054.895.824)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	255.771.810.345	141.411.709.518
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(173.088.286.726)	(126.406.865.397)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(1.277.754.500)	(654.838.500)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.420.000)	(6.728.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	81.396.349.119	14.343.276.961
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.882.123.917)	(6.934.547.763)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.603.141.952	10.964.650.312
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.721.018.035
			4.030.102.549

Người lập biểu

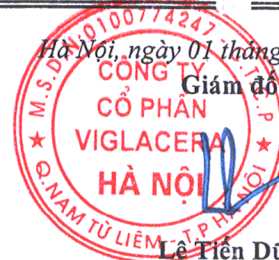


Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng



Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2018

Giám đốc

Lê Tiên Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 VND, tương đương 2.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm ngày 30/06/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 126,67 tỷ đồng. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty vẫn được chúng tôi trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan cũng như các ngân hàng thương mại;
- Công ty đang tiếp tục kinh doanh có lãi và lợi nhuận lũy kế tăng dần, tình hình trả nợ gốc vay tốt;
- Công ty dự kiến đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương	Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, TP Hải Dương	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác
Nhà máy Viglacera Yên Phong	KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Nhân hiệu hàng hóa	07 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	103.898.822	2.885.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.617.119.213	11.600.256.797
	<u><u>6.721.018.035</u></u>	<u><u>11.603.141.952</u></u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

28.346.206.669	-	25.249.636.785	-
-----------------------	---	-----------------------	---

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	(1.486.261.400)	1.486.261.400	(1.486.261.400)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	-	-	7.696.400.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thịnh Phát	4.488.272.000	-	4.951.590.560	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	(1.176.273.000)	1.176.273.000	(1.176.273.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.569.489.232	(2.855.813.902)	7.906.778.034	(2.855.813.902)
	11.720.295.632	(5.518.348.302)	23.217.302.994	(5.518.348.302)

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

26.720.000	-	26.720.000	-
-------------------	---	-------------------	---

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	3.218.777.170	-	1.611.556.570	-
Ký cược, ký quỹ	1.166.645.135	-	1.313.845.135	-
Công ty Cổ phần Điện lực Miền Bắc	-	-	2.696.220.000	-
Tiền điện trả hộ Công ty Cổ phần Hạ tầng Viglacera	158.648.501	-	158.648.501	-
Phải thu cán bộ, nhân viên	-	-	1.140.739.950	-
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	66.400.007	-	80.088.641	-
Phải thu khác	328.309.902	-	595.335.844	-
	4.938.780.715	-	7.596.434.641	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng hóa bị mất chưa xác định được nguyên nhân	272.460.896	272.460.896
	272.460.896	272.460.896

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	34.799.036.034	-	33.650.562.045	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	-
+ Đại lý Dũng Nam	1.736.201.108	-	1.751.201.108	-
+ Công ty cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	-	1.176.273.000	-
+ Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	-
+ Các đối tượng khác	24.664.222.392	-	23.500.748.403	-
	<u>34.799.036.034</u>	<u>-</u>	<u>33.650.562.045</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.020.632.872	-	34.222.861.989	-
Công cụ, dụng cụ	24.583.029.926	-	22.088.047.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.566.320.274	-	5.834.022.352	-
Thành phẩm	41.717.090.636	(4.009.140.435)	37.252.671.686	(4.009.140.435)
Hàng gửi đi bán	367.457.230	-	367.457.230	-
	<u>123.254.530.938</u>	<u>(4.009.140.435)</u>	<u>99.765.061.195</u>	<u>(4.009.140.435)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư máy nghiền 40 tấn tại nhà máy Yên Phong	-	2.961.423.981
	<u>-</u>	<u>2.961.423.981</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59.407.209.327	393.755.414.096	10.684.677.813	570.104.526	464.417.405.762
- Mua trong kỳ	3.018.582.909	-	-	-	3.018.582.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	148.228.235	3.594.509.349	-	-	3.742.737.584
- Tặng khác	-	-	1.226.200.000	-	1.226.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.226.200.000)	-	(1.226.200.000)
Số dư cuối kỳ	62.574.020.471	397.349.923.445	10.684.677.813	570.104.526	471.178.726.255
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.116.190.829	229.567.341.335	9.428.648.676	495.878.390	271.608.059.230
- Khấu hao trong kỳ	1.450.896.260	6.571.768.002	131.757.123	16.591.635	8.171.013.020
- Tặng khác	-	-	120.000.000	-	120.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(120.000.000)	-	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ	33.567.087.089	236.139.109.337	9.560.405.799	512.470.025	279.779.072.250
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27.291.018.498	164.188.072.761	1.256.029.137	74.226.136	192.809.346.532
Tại ngày cuối kỳ	29.006.933.382	161.210.814.108	1.124.272.014	57.634.501	191.399.654.005

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 154.046.708.017 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 31.245.898.671 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị (phân loại lại) VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	415.000.000	3.322.141.818	3.737.141.818
- Thuê tài chính trong kỳ	400.000.000	538.443.636	938.443.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư cuối kỳ	815.000.000	2.660.585.454	3.475.585.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.458.333	257.635.849	261.094.182
- Khấu hao trong kỳ	24.083.333	160.594.121	184.677.454
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ	27.541.666	298.229.970	325.771.636
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	411.541.667	3.064.505.969	3.476.047.636
Tại ngày cuối kỳ	787.458.334	2.362.355.484	3.149.813.818

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2018 là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 167.800.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2018 là 147.500.000 VND, trong đó khấu hao trong năm là 12.180.000 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 46.000.000 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy	7.828.040.566	-
Chi phí trả trước khác	366.399.999	-
	8.194.440.565	-
b) Dài hạn		
Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong	3.639.660.634	3.764.285.656
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy	6.137.612.637	7.823.383.718
Quyền sử dụng đất dài hạn (i)	1.144.262.445	1.185.085.785
Chi phí trả trước khác	408.659.431	-
	11.330.195.147	12.772.755.159

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 168 tháng.

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	125.537.012.679	125.537.012.679	221.343.075.407	155.812.987.578	191.067.100.508	191.067.100.508
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thăng Long (1)	-	-	62.245.416.695	16.395.384.789	45.850.031.906	45.850.031.906
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (2)	32.107.764.801	32.107.764.801	36.014.860.320	33.123.497.301	34.999.127.820	34.999.127.820
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (3)	55.011.180.113	55.011.180.113	61.425.649.020	65.212.218.508	51.224.610.625	51.224.610.625
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương (4)	38.418.067.765	38.418.067.765	41.461.300.926	40.881.886.980	38.997.481.711	38.997.481.711
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hồ Gươm (5)	-	-	20.195.848.446	200.000.000	19.995.848.446	19.995.848.446
b) Vay ngắn hạn đối tượng khác	6.354.622.100	6.354.622.100	30.000.000.000	13.995.407.078	22.359.215.022	22.359.215.022
Công ty Cổ phần Bao bì và Mía phan Viglacera (6)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (7)	-	-	30.000.000.000	13.995.407.078	16.004.592.922	16.004.592.922
Các cá nhân khác (8)	1.854.622.100	1.854.622.100	-	-	1.854.622.100	1.854.622.100
c) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.593.377.698	17.593.377.698	2.353.545.095	3.807.646.570	16.139.276.223	16.139.276.223
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (9)	2.274.984.720	2.274.984.720	175.000.000	1.050.000.000	1.399.984.720	1.399.984.720
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (10)	14.517.353.548	14.517.353.548	1.715.546.025	2.229.892.070	14.003.007.503	14.003.007.503
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	329.709.000	329.709.000	164.854.500	164.854.500	329.709.000	329.709.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)	471.330.430	471.330.430	298.144.570	362.900.000	406.575.000	406.575.000
	149.485.012.477	149.485.012.477	253.696.620.502	173.616.041.226	229.565.591.753	229.565.591.753

Vay dài hạn

a) Vay dài hạn ngân hàng	61.416.366.135	61.416.366.135	4.428.734.938	3.279.892.070	62.565.209.003	62.565.209.003
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (9)	2.508.646.158	2.508.646.158	1.100.101.762	1.050.000.000	2.558.747.920	2.558.747.920
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (10)	58.907.719.977	58.907.719.977	3.328.633.176	2.229.892.070	60.006.461.083	60.006.461.083
b) Nợ thuê tài chính ngân hàng	2.719.280.500	2.719.280.500	915.280.000	1.277.754.500	2.356.806.000	2.356.806.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	968.080.500	968.080.500	-	164.854.500	803.226.000	803.226.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)	1.751.200.000	1.751.200.000	915.280.000	1.112.900.000	1.553.580.000	1.553.580.000
c) Vay dài hạn đối tượng khác	6.682.664.168	6.682.664.168	-	-	6.682.664.168	6.682.664.168
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (13)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân sách tỉnh Hải Dương (14)	5.682.664.168	5.682.664.168	-	-	5.682.664.168	5.682.664.168
	70.818.310.803	70.818.310.803	5.344.014.938	4.557.646.570	71.604.679.171	71.604.679.171
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.593.377.698)	(17.593.377.698)	(2.353.545.095)	(3.807.646.570)	(16.139.276.223)	(16.139.276.223)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	53.224.933.105	53.224.933.105	-	-	55.465.402.948	55.465.402.948

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 1300LAV201800162 ngày 09/02/2018 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng là 7%/năm, lãi suất được áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 45.850.031.906 VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm số 01/2018/VIKD-VIH ký ngày 31/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera và các hồ sơ liên quan.

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214067/HĐTD ngày 18/06/2018 với hạn mức tín dụng là 35.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, LC chuyển tiếp từ hợp đồng vay số 01/2017/214067/HĐTD ngày 16/05/2017). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/06/2019. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 34.999.127.820 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/214067/HĐBBĐ ngày 27/11/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2016/214067/HĐBBĐ ngày 28/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/214067/HĐBBĐ ngày 22/06/2016.
- (3) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau. Thời hạn vay 06 tháng và được quy định cụ thể trên từng khế ước; lãi suất áp dụng 7%/năm. Số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 là 51.224.610.625 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu cổ phần có giá trị 9.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, và các hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Yên Phong và nhà máy Hải Dương.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214067/HĐTD ngày 15/06/2018 với hạn mức tín dụng là 39.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, LC chuyển tiếp từ hợp đồng vay số 02/2017/214067/HĐTD ngày 24/05/2017). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 38.997.481.711 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2008/214067/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2009/HĐTC-VGL ngày 16/04/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/214067/HĐBBĐ ngày 02/08/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/214067/HĐBBĐ ngày 02/08/2016.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Gươm (HD Bank) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1991/18MB/HĐTD ngày 03/05/2018 với hạn mức tín dụng là 40.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng (L/C). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát Ceramic, Granite và các loại vật liệu xây dựng khác. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở lãi suất cho vay được HD Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của HD Bank trong suốt thời gian vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 19.995.848.446 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (6) Khoản vay Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera theo Hợp đồng vay vốn số 108/HĐVV ngày 06/05/2011 với tổng số tiền cho vay là 5.000.000.000 VND. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất đi vay tại hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Theo Phụ lục HĐ vay vốn số 11/PL-HĐVV gia hạn hợp đồng vay thêm 6 tháng kể từ ngày 07/11/2017 đến 06/05/2018. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 4.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (7) Khoản vay Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV-VIG ngày 01/01/2018 với giới hạn cho vay là 30.000.000 VND. Mục đích vay là vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư. Thời hạn cho vay là 06 tháng, tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, lãi suất là 7,5%/năm (tương đương 0,625%/tháng), trong trường hợp có sự thay đổi lãi suất thì hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng bổ sung. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 16.004.592.922 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (8) Các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng Thương mại mà công ty đang có dư nợ vay ngắn hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 1.854.622.100 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 71/2014/214067/HĐTD ngày 09/12/2014 với tổng số tiền cho vay là 5.500.000.000 VND. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị gạch ốp lát cho dây chuyền sản xuất. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 3,5%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 699.984.720 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 699.984.720 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2008/HĐ ngày 07/08/2008, Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2008/HĐ ngày 07/08/2008 và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2009/HĐTC-VGL ngày 16/04/2009.

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/214067/HĐTD ngày 24/05/2017 với tổng số tiền cho vay là 2.794.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí đầu tư máy nghiền xương 40 tấn tại nhà máy Viglacera Hải Dương. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên 28/07/2017. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất thả nổi 11,5%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 1.858.763.200 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 700.000.000 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2009/HĐTC-VGL ngày 16/04/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/214067/HĐBĐ ngày 02/08/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/214067/HĐBĐ ngày 02/08/2016.

(10) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo 04 hợp đồng vay trung, dài hạn sau:

+ Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 17/11/2015 với tổng số tiền cho vay tối đa là 4.412.142.045 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất số 2. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 994.849.838 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 994.849.838 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay;

+ Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 28/01/2016 với tổng số tiền cho vay tối đa là 3.363.395.645 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất số 1. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 849.218.726 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 849.218.726 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay;

+ Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 28/01/2016 với tổng số tiền cho vay tối đa là 7.990.883.290 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất của nhà máy. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 2.117.804.726 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.117.804.726 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

+ Hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 10/08/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 74.985.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cải tạo, bổ sung dây chuyền sản xuất gạch bán sứ công suất 2,5 triệu m²/năm. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 56.044.587.793 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 10.041.134.213 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

(13) Khoản vay Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được chuyển từ khoản nợ theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long số 116/2006/HDKT ngày 16/11/2006.

(14) Khoản nợ Ngân sách tỉnh Hải Dương do Nhà máy Viglacera Hải Dương vay từ năm 1999 trước khi Nhà máy sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(11) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 112.16.02/CTTC ngày 19/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,7%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 166.362.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 83.181.000 VND.

(11) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 112.16.06/CTTC ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,3%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 636.864.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 246.528.000 VND.

(12) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.086/2017/TSC-CTTC ngày 09/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 402.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 120.000.000 VND.

(12) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.108/2017/TSC-CTTC ngày 05/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 326.300.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 93.360.000 VND.

(12) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.055/2018/TSC-CTTC ngày 15/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 475.280.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 111.265.000 VND.

(12) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 01.038/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 350.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 81.950.000 VND.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/6/2018		1/1/2018	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	16.004.592.922	-	-	-
	21.504.592.922	-	5.500.000.000	-

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	7.837.349.019	7.837.349.019	7.524.619.019	7.524.619.019
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái	4.499.628.100	4.499.628.100	8.246.587.360	8.246.587.360
Công ty Cổ phần Tài Hoa Linh	4.392.058.748	4.392.058.748	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái	-	-	5.101.529.180	5.101.529.180
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	6.975.829.288	6.975.829.288	1.362.564.927	1.362.564.927
Các đối tượng khác	45.417.047.513	45.417.047.513	64.092.143.792	64.092.143.792
	69.121.912.668	69.121.912.668	86.327.444.278	86.327.444.278
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147
Công ty TNHH Kim Sơn	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075
Công ty cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
Các đối tượng khác	8.039.717.350	8.039.717.350	6.729.527.438	6.729.527.438
	13.249.775.418	13.249.775.418	11.939.585.506	11.939.585.506
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	11.765.511.363	11.765.511.363	11.618.453.648	11.618.453.648
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	30.191.697.311
Các đối tượng khác	329.142.460	331.648.106
	329.142.460	30.523.345.417

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	873.907.816	10.697.094.174	-	31.624.177
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	697.112.944	-	2.355.130.679	601.898.666	-
Thuế xuất, nhập khẩu	95.348.869	105.893.764	35.002.255	24.457.360	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.221.784.277	4.221.784.278	-	607.913.843
Thuế thu nhập cá nhân	-	276.997.032	424.006.049	-	50.190.959
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	687.120.000	584.790.500	-	102.329.500
	792.461.813	5.372.689.125	18.317.807.935	626.356.026	792.058.479

Cục thuế tỉnh Hải Dương đã ban hành Biên bản kiểm tra trước hoàn thuế đối với chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội – Nhà máy Viglacera Hải Dương ngày 16/06/2015 cho thời kỳ kiểm tra từ tháng 04 năm 2009 đến hết tháng 05 năm 2014. Trước khi Cục thuế Hải Dương thực hiện kiểm tra, Công ty đã có văn bản số 10/VIH-TCKT ngày 09/01/2015 gửi Tổng Cục thuế đề nghị được tháo gỡ khó khăn và chấp thuận được khấu trừ, hoàn thuế nhưng đến thời điểm cơ quan thuế kiểm tra vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Tổng Cục thuế. Theo biên bản làm việc ngày 16/08/2017, Cục thuế tỉnh Hải Dương đã gửi Tổng Cục thuế Công văn số 4977/CT-QLN ngày 13/09/2017 xin ý kiến xử lý khoản phạt chậm nộp đối với Chi nhánh công ty – Nhà máy Viglacera Hải Dương, tuy nhiên, chưa nhận được Công văn trả lời của Tổng Cục thuế. Theo biên bản kiểm tra ngày 16/06/2015, Cục thuế tỉnh Hải Dương đã thông nhất chưa ra Quyết định xử lý vi phạm về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế đối với Chi nhánh công ty – Nhà máy Viglacera Hải Dương, chờ ý kiến trả lời của Tổng Cục thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	433.650.373	360.723.002
Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong	365.036.742	193.764.900
Trích trước chi phí điện, nước phải trả	1.379.353.450	877.360.442
Trích trước chi phí đầu tư Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ đã đưa vào sử dụng	6.692.816.363	23.539.997.284
Chi phí phải trả khác	648.886.904	709.624.904
	9.519.743.832	25.681.470.532

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	399.800.000	314.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	258.599.860	268.019.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.776.279.155	1.272.993.275
- Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	1.681.190.221	358.819.550
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	30.000.000	44.850.000
- Các khoản phải trả khác	1.065.088.934	869.323.725
	3.434.679.015	1.855.613.135
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn đại lý	200.000.000	200.000.000
Nhận bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	10.000.000	2.813.118.710
Nhận bảo lãnh trách nhiệm CBCNV	842.305.500	842.305.500
	1.052.305.500	3.855.424.210

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	28.000.000.000	1.565.336.316	(16.547.544.582)	13.017.791.734
Lãi trong kỳ trước	-	-	19.483.775.532	19.483.775.532
Số dư cuối kỳ trước	28.000.000.000	1.565.336.316	2.936.230.950	32.501.567.266
Số dư đầu kỳ trước	28.000.000.000	1.565.336.316	2.936.230.950	32.501.567.266
Lãi trong kỳ này	-	-	209.742.019	209.742.019
Số dư cuối kỳ này	28.000.000.000	1.565.336.316	3.145.972.969	32.711.309.285

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	(phân loại lại) VND	%
Tổng Công ty Viglacera	14.280.000.000	51,00	14.280.000.000	51,00
Ông Nguyễn Thế Mạnh	1.596.340.000	5,70	1.596.340.000	5,70
Ông Đinh Quang Huy	1.714.840.000	6,12	1.714.840.000	6,12
Các cổ đông khác	10.408.820.000	37,18	10.408.820.000	37,18
	28.000.000.000	100,00	28.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	2.800.000	2.800.000

d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.565.336.316	1.565.336.316
	1.565.336.316	1.565.336.316

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- USD	2.065,82	57.261,72
- EUR	510,71	510,71

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	1.346.509.018	-

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	242.915.857.847	165.881.345.495
	242.915.857.847	165.881.345.495
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	241.272.905.320	165.808.271.563

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	10.750.611.714	3.850.415.734
Giảm giá hàng bán	3.155.783.461	148.104.909
	13.906.395.175	3.998.520.643

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	200.191.254.974	128.891.563.692
	200.191.254.974	128.891.563.692

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.659.155	9.430.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	257.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	334.804	-
	127.993.959	266.430.041

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	10.022.302.977	5.436.978.522
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	169.874.255	105.203.580
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	149.750.561	-
	10.341.927.793	5.542.182.102

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.094.162	216.467.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.523.665	633.465.509
Chi phí khác bằng tiền	673.204.000	1.348.181.000
	1.954.821.827	2.198.113.708

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	5.234.700
Chi phí nhân công	3.512.934.130	2.573.034.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.245.156	91.221.127
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	145.177.726
Chi phí dự phòng	1.148.473.989	-
Chi phí xử lý, xóa nợ	1.346.509.018	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	784.691.428	23.270.000
Chi phí khác bằng tiền	5.149.126.058	4.798.004.961
	12.043.979.779	7.635.943.148

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	93.800.000	-
Tiền phạt thu được	8.050.000	11.800.000
Thu tiền đào tạo của công nhân	38.000.000	49.000.000
Các khoản khác	47.550.440	3.196.630
	187.400.440	63.996.630

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhà máy trong thời gian ngừng sản xuất	3.387.284.680	3.149.915.633
Chi phí TSCĐ không sử dụng còn trích khấu hao	527.178.466	887.751.920
Tiền lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	19.930.349	9.839.502
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	38.138.044
Giá trị thương hiệu	-	230.652.705
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương	40.823.340	40.823.340
Các khoản khác	-	84.000.000
	3.975.216.835	4.441.121.144

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	817.655.863	13.504.327.729
Các khoản điều chỉnh tăng	2.598.913.356	93.839.502
- Trích lập dự phòng và xử lý nợ phải thu khó đòi	2.494.983.007	-
- Phạt vi phạm hành chính	19.930.349	9.839.502
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	84.000.000	84.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(257.000.000)
- Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	(120.000.000)	(257.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.296.569.219	13.341.167.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	659.313.844	2.668.233.446
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(51.400.000)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.221.784.277	5.616.028.801
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.221.784.278)	(5.616.028.800)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	607.913.843	2.668.233.447

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.250.236.853	90.863.274.412
Chi phí nhân công	28.373.909.548	21.094.984.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.475.623.728	4.136.728.525
Thuế, phí và lệ phí	552.146.350	145.177.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.208.935.046	10.937.801.794
Chi phí khác bằng tiền	13.643.184.048	15.700.081.089
	214.504.035.573	142.878.047.555

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.721.018.035	-	11.603.141.952	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.090.744.800	(29.280.687.732)	62.294.058.455	(28.132.213.743)
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	71.811.762.835	(29.280.687.732)	74.897.200.407	(28.132.213.743)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	285.030.994.701	202.709.945.582
Phải trả người bán, phải trả khác	73.608.897.183	92.038.481.623
Chi phí phải trả	9.519.743.832	25.681.470.532
	368.159.635.716	320.429.897.737

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	6.721.018.035	-	-	6.721.018.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.810.057.068	-	-	34.810.057.068
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	41.531.075.103	-	1.000.000.000	42.531.075.103

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và tương đương tiền	11.603.141.952	-	-	11.603.141.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.161.844.712	-	-	34.161.844.712
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	45.764.986.664	-	1.000.000.000	46.764.986.664

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	229.565.591.753	55.465.402.948	-	285.030.994.701
Phải trả người bán, phải trả khác	72.556.591.683	1.052.305.500	-	73.608.897.183
Chi phí phải trả	9.519.743.832	-	-	9.519.743.832
	311.641.927.268	56.517.708.448	-	368.159.635.716
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	149.485.012.477	53.224.933.105	-	202.709.945.582
Phải trả người bán, phải trả khác	88.183.057.413	3.855.424.210	-	92.038.481.623
Chi phí phải trả	25.681.470.532	-	-	25.681.470.532
	263.349.540.422	57.080.357.315	-	320.429.897.737

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	255.771.810.345	141.411.709.518

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	174.366.041.226	127.061.703.897

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm hoạt động bán gạch thành phẩm trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	7.662.877.216	46.657.813.265
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	233.163.131.844	119.047.151.498
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ	445.846.260	103.306.800
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	1.050.000	-
Chiết khấu, giảm giá hàng bán			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	13.805.448.842	2.983.219.442
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	100.946.333	1.015.301.201
Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ	45.000.000	40.800.000
- Công ty Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	14.217.787.800	10.026.969.920
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	284.300.000	411.000.000
Phí duy trì và phát triển thương hiệu			
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	Công ty mẹ	664.804.000	1.240.102.000
Chi phí lãi vay			
- Công ty Cổ phần Bao bì Má Phan Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	175.259.589	179.887.500
- Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	1.051.019.587	103.888.890

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	597.810.049	1.365.064.449
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	25.529.223.809	22.055.427.911
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con của Công ty mẹ	95.624.000	95.624.000
- Công ty CP Viglacra Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ	2.122.393.811	1.681.462.925
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	-	52.057.500
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	1.155.000	-
Trả trước cho người bán			
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Công ty con của Công ty mẹ	26.720.000	26.720.000
Phải trả cho người bán			
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	340.000.000	340.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	736.058.697	918.630.982
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	7.837.349.019	7.524.619.019
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	19.868.500	19.868.500
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	76.900.000	60.000.000
Người mua trả tiền trước			
- Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	-	30.191.697.311
Nhận ký quỹ, ký cược			
- Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	200.000.000	200.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		280.149.400	298.975.500
<i>Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc</i>		196.149.400	214.975.500

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu

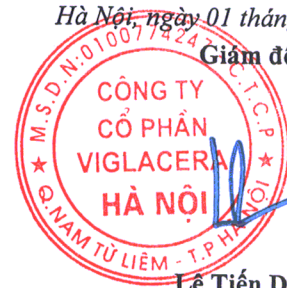
Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Lê Tiến Dũng



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7,03%	7,03%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viglacera	597.810.049	-	1.365.064.449	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	25.614.720.636	-	22.055.427.911	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	(4.230.000.000)	4.230.000.000	(4.230.000.000)
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	2.122.393.811	-	1.681.462.925	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.587.039.589	(25.050.687.732)	25.365.668.529	(23.902.213.743)
	59.151.964.085	(29.280.687.732)	54.697.623.814	(28.132.213.743)